



kuài chē

快车

noun · express (train, bus etc)

Example Sentences

wǒ zuò kuài chē qù shàng hǎi

我坐快车去上海。

I take the express train to Shanghai.

zhè tàng kuài chē zhǐ tíng sān gè dà zhàn

这趟快车只停三个大站。

This express train only stops at three major stations.

wèi le jié shěng shí jiān tā xuǎn zé le yè jiān kuài chē

为了节省时间，他选择了夜间快车。

To save time, he chose the overnight express bus.

Trace each character, then write the word on your own.

快快快快快快快快快

车车车车车车车